

2.2 2.4 < 2.3 : CCHC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÌNH CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 67/TB-UBND

Đình Cao, ngày 31 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù; số 1520/QĐ/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù;

Thực hiện Thông báo số 625/TB-UBND ngày 24/7/2024 của UBND huyện Phù Cù về việc công bố công khai điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù.

Ủy ban nhân dân xã Đình Cao thông báo công bố công khai điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù, gồm các nội dung sau:

1. Hồ sơ công bố công khai:

Hồ sơ công bố công khai tại UBND xã Đình Cao gồm:

- Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù.

2. Địa điểm công khai:

Hồ sơ công bố công khai tại mục 1 của Thông báo này được công khai tại Trụ sở UBND xã Đình Cao.

3. Thời gian công khai:

Thời gian công khai từ ngày ban hành Thông báo này đến ngày 31 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy (Để báo cáo);
- Chủ tịch, phó Chủ tịch UBND xã;
- Các thôn (Để thông báo);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Bùi Nhật Sính

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /520/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 22 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 908/TTg-NN ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 463/NQ-HĐND ngày 06/6/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh Hưng Yên: Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ; Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phù Cừ; Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trại tạm giam công an tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 về việc phê duyệt Dự án đầu tư đường Tân Phúc - Võng Phan (giao ĐT.378), tỉnh Hưng Yên; Thông báo số 405/TB-UBND ngày 15/11/2022 về việc triển khai thực hiện dự án đường Tân Phúc - Võng Phan (giao ĐT. 378) tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 354/TTr-STNMT ngày 17/7/2024 và UBND huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 11/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù như sau:

1. Điều chỉnh diện tích và nhu cầu sử dụng đất tại một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phù Cù

- Đất an ninh:

+ Điều chỉnh tăng 0,11 ha đất, trong đó: tăng 0,04 ha tại xã Quang Hưng để thực hiện dự án Trụ sở công an xã Quang Hưng, điều chỉnh tăng 0,07 ha tại xã Minh Hoàng để thực hiện dự án Trụ sở công an xã Minh Hoàng.

+ Điều chỉnh giảm 0,11 ha đất, trong đó: giảm 0,02 ha của dự án trụ sở công an xã tại xã Phan Sào Nam, điều chỉnh giảm của dự án trụ sở công an xã Tiên Tiến 0,09 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao:

+ Điều chỉnh giảm 0,32 ha đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, trong đó: giảm 0,11 ha để xây dựng trụ sở công an xã Minh Hoàng, giảm 0,21 ha để xây dựng trụ sở quốc phòng tại xã Minh Hoàng.

+ Điều chỉnh tăng 0,32 ha đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao để xây dựng sân thể thao thôn Quế Lâm xã Minh Hoàng.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

+ Điều chỉnh giảm 3,33 ha, trong đó: giảm 0,42 ha xã Đoàn Đào để xây dựng Trại Tạm giam; giảm 0,41 ha tại dự án Mở rộng nghĩa trang thôn Nại Khê xã Tiên Tiến; giảm 0,7 ha tại dự án Mở rộng nghĩa trang thôn Hoàng Xá, xã Tiên Tiến; giảm 0,46 ha tại dự án Mở rộng nghĩa trang thôn An Nhuế xã Đình Cao; giảm 0,31 ha tại dự án Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Xá, xã Đình Cao; giảm 0,13 ha tại dự án Quy hoạch đất nghĩa địa thôn Đình Cao, xã Đình Cao; giảm 0,9 ha đất nghĩa trang nghĩa địa tại xã Đình Cao để thực hiện dự án Dự án tuyến đường Tân Phúc - Vồng Phan (giao ĐT.378) tỉnh Hưng Yên.

+ Điều chỉnh tăng 3,33 ha, trong đó: tăng 1,53 ha để thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang thôn Đông Cáp, xã Đoàn Đào; tăng 1,80 ha để thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang mới thôn An Nhuế và Duyên Linh xã Đình Cao (*để thực hiện di chuyển mộ mã từ nghĩa trang cũ nằm trong diện phải GPMB*).

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

+ Điều chỉnh giảm 2,10 ha tại dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Tổng Trân, xã Tổng Trân, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

+ Điều chỉnh tăng 2,10 ha để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên (*trong đó: tăng 0,26 ha hạng mục Mở rộng đền La Tiến xã Nguyên Hoà; tăng 1,84 ha hạng mục Miếu Vụng Quạ tại xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cù*).

- Đất thương mại - dịch vụ:

+ Điều chỉnh tăng 0,15 ha để thực hiện dự án Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Quang Xá xã Quang Hưng (*tại vị trí quy hoạch trụ sở công an xã Quang Hưng cũ, do trụ sở công an xã Quang Hưng thay đổi vị trí quy hoạch*).

+ Điều chỉnh giảm 0,15 ha tại dự án Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Ngũ Lão tại xã Quang Hưng, để đảm bảo chỉ tiêu đất thương mại của huyện đã được duyệt.

- Đất giao thông: Điều chỉnh giảm 0,03 ha tại xã Nguyên Hoà và điều chỉnh tăng 0,03 ha tại xã Tổng Trân.

- Đất trồng lúa:

+ Điều chỉnh giảm 1,65 ha, trong đó: giảm 0,26 ha tại xã Đình Cao; giảm 1,11 ha tại xã Đoàn Đào; giảm 0,07 ha tại xã Minh Hoàng; giảm 0,17 ha tại xã Phan Sào Nam; giảm 0,04 ha tại xã Quang Hưng.

+ Điều chỉnh tăng 1,65 ha, trong đó: tăng 1,20 ha tại xã Tiên Tiến; tăng 0,45 ha tại xã Tổng Trân.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Điều chỉnh giảm 1,81 ha do chuyển sang thực hiện dự án Miếu Vụng Quạ tại xã Nguyên Hoà.

+ Điều chỉnh tăng 1,81 ha, trong đó: tăng 0,26 ha xã Đình Cao; tăng 1,55 ha xã Tổng Trân.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Điều chỉnh giảm 0,26 ha tại xã Nguyên Hoà

+ Điều chỉnh tăng 0,26 ha, trong đó: tăng 0,19 ha tại xã Đoàn Đào; 0,07 ha tại xã Tổng Trân.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Điều chỉnh tăng 0,19 ha tại xã Phan Sào Nam (Do dự án trụ sở công an chuyển vị trí không lấy vào đất nuôi trồng thủy sản).

+ Điều chỉnh giảm 0,19 ha tại xã Đoàn Đào.

2. Điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ

2.1. Các dự án, công trình điều chỉnh

Điều chỉnh đối với 15 công trình dự án đối với các nhóm đất an ninh, đất quốc phòng, đất nghĩa địa, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất thương mại dịch vụ tại các xã: Phan Sào Nam, Minh Hoàng, Quang Hưng, Tiên Tiến, Đoàn Đào, Đình Cao, Tổng Trân, Nguyên Hòa cụ thể các công trình dự án như sau:

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích theo QH được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Diện tích Tăng, giảm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Đất an ninh						
1	Trụ sở công an xã	CAN	0,19	0,17	-0,02	Phan Sào Nam	Điều chỉnh vị trí, quy mô diện tích
2	Trụ sở công an xã	CAN	0,16	0,23	0,07	Minh Hoàng	Điều chỉnh vị trí, quy mô diện tích
3	Trụ sở công an xã	CAN	0,15	0,19	0,04	Quang Hưng	Điều chỉnh vị trí, quy mô diện tích
4	Trụ sở công an xã	CAN	0,20	0,11	-0,09	Tiên Tiến	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích để đảm bảo chỉ tiêu
II	Đất quốc phòng						
1	QH trụ sở BCHQS xã Minh Hoàng	CQP	0,51	0,51		Minh Hoàng	Điều chỉnh vị trí
III	Đất nghĩa địa						
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Nại Khê	NTD	0,81	0,4	-0,41	Tiên Tiến	Điều chỉnh quy mô diện tích
2	Mở rộng nghĩa trang thôn Hoàng Xá	NTD	1,16	0,46	-0,7	Tiên Tiến	Điều chỉnh quy mô diện tích
3	Nghĩa trang đồng bộ thôn Đông Cáp	NTD		1,53	1,53	Đoàn Đào	Bổ sung để di chuyển nghĩa địa phục vụ dự án Trại tạm giam Công an tỉnh
4	QH đất nghĩa địa thôn Đình Cao	NTD	0,34	0,21	- 0,13	Đình Cao	Điều chỉnh quy mô diện tích
5	Xây dựng nghĩa trang thôn An Nhuế và Duyên Linh (Di chuyển phục vụ dự án đường Tân Phúc - Vông Phan)	NTD		1,80	1,80	Đình Cao	Bổ sung để di chuyển phục vụ dự án đường Tân Phúc - Vông Phan
IV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
1	QH tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Tổng Trân, xã Tổng Trân, huyện Phù Cù,	DDT	12,50	10,4	-2,10	Tổng Trân	Điều chỉnh quy mô diện tích

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích theo QH được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Diện tích Tăng, giảm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	tỉnh Hưng Yên						
2	Đầu tư xây dựng công trình Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên	DDT	1,27	3,37	2,1	Nguyên Hoà	Điều chỉnh quy mô diện tích và bổ sung
2.1	Hạng mục mở rộng khu di tích lịch sử cây đa và đền La Tiến	DDT	1,27	1,53	0,26	Nguyên Hoà	Điều chỉnh quy mô diện tích
2.1	Hạng mục miếu Vung Quạ (thuộc công trình Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây Đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hoà)	DDT		1,84	1,84	Nguyên Hoà	Bổ sung
VI	Đất thể thao						
1	Xây dựng sân thể thao thôn Quế Lâm	DTT		0,32	0,32	Minh Hoàng	Điều chỉnh vị trí
VII	Đất thương mại dịch vụ						
1	Đất thương mại dịch vụ thôn Quang Xá	TMD		0,15	0,15	Quang Hưng	Bổ sung (để đảm bảo chỉ tiêu)
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Ngũ Lão	TMD	1,50	1,35	-0,15	Quang Hưng	Điều chỉnh quy mô diện tích

2.2. Các dự án, công trình đã điều chỉnh, không thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù

Đưa ra ngoài Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù đối với 02 dự án như sau:

STT	Hạng mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích theo QH được duyệt (ha)	Địa điểm	Ghi Chú
1	Mở rộng nghĩa trang thôn An Nhuế	NTD	0,46	Đình Cao	Do điều chỉnh chỉ tiêu để quy hoạch nghĩa trang thôn Duyên Linh và An Nhuế xã Đình Cao
2	Mở rộng nghĩa trang thôn Văn Xá	NTD	0,31	Đình Cao	

3. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù như sau:

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù theo Phụ lục số 01;

- Diện tích mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù theo Phụ lục số 02.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Phù Cù có trách nhiệm công bố công khai và cập nhật nội dung điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù vào cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Phù Cù; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*2*

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUNG YÊN
Thời gian ký: 23/07/2024 09:47:26

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

CHI TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ CÙ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ,
ĐỊA ĐIỂM, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Tống Phan	Tống Trần	TT. Trần Cao
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nguyệt Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiền Tiến		
1	Loại đất	NNP	5346,29	561,53	521,80	401,17	398,69	389,19	321,67	324,15	401,95	403,94	355,48	269,23	467,58	204,95
1	Đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2487,37	387,21	342,51	278,85	151,88	255,43	87,70	106,06	153,61	243,91	7,60	48,11	289,14	114,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2487,37	387,21	342,51	278,85	151,88	255,43	87,70	106,06	153,61	243,91	7,60	48,11	289,14	114,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	130,26	5,12	0,61	2,73	1,38	0,39	9,40	1,49	0,25	1,30	4,73	2,09	0,45	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1602,71	65,25	87,76	44,04	187,02	51,18	145,91	77,21	152,97	81,65	282,59	136,63	98,05	38,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	708,13	75,61	79,74	48,09	33,61	67,37	41,07	51,79	45,25	40,43	46,40	43,20	66,44	18,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	417,82	28,34	11,18	27,46	24,80	14,82	37,59	87,60	49,87	36,65	14,16	39,20	13,50	32,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4112,24	437,13	499,24	171,34	221,75	217,89	288,78	187,13	242,79	289,00	200,92	192,89	311,73	274,73
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,60	5,02	0,71	2,51	0,59	15,50	0,50	4,51	0,50	0,67	5,50	11,90	7,32	0,77
2.2	Đất an ninh	CAN	16,94	0,26	13,39	0,23	0,28	0,20	0,25	0,23	0,17	0,19	0,40	0,11	0,20	0,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										36,51				13,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141,95	19,50	72,25		0,27		1,30	20,04	6,53	1,50	4,44	4,20	11,86	75,15
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	150,33	9,76	13,74	1,54										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	178,09	60,33	28,58	0,09	6,84	4,60	3,31	5,50	0,36	6,55	7,58	39,80	4,81	9,32
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,99						2,00							13,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1959,04	198,62	224,21	103,04	105,65	110,69	107,14	99,06	140,66	136,84	114,35	91,77	171,17	235,93
			1959,04													119,91

2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														Tổng diện tích											
				Đình Cao	Đoàn Đào	Mình Hoàng	Mình Tân	Mình Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao												
	Trong đó:																												
	Đất giao thông	DGT	1310,36	131,40	151,24	63,54	70,01	66,73	67,20	71,54	99,86	98,40	69,49	62,68	117,21	173,10	67,96												
	Đất thủy lợi	DTL	343,20	40,41	33,05	26,79	19,40	23,96	22,54	12,69	22,77	26,99	24,63	17,24	24,84	33,30	14,59												
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,66	0,97	0,30	0,55	1,24	0,86	0,61	0,21	0,86	0,71	0,48	0,44	0,62	0,53	3,28												
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,19	0,16	3,16	0,16	0,32	0,21	0,39	0,13	0,34	0,19	0,22	0,20	0,39	0,17	0,15												
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,56	3,57	4,90	1,76	1,90	2,78	2,37	3,61	3,13	2,07	9,52	1,58	6,95	2,22	8,20												
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	30,05	2,76	7,90	1,22	1,56	1,50	0,76	2,18	1,33	0,93	0,20	1,21	1,66	1,34	5,50												
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,36	0,43	1,54	0,74	0,22	0,38	0,33	0,22	0,30	0,23	0,45	0,32	0,34	0,40	0,46												
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,06		0,04	0,01	0,02	0,05	0,04			0,02	0,03	0,02	0,02	0,23												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,92			0,02		3,48	3,61		0,20					11,60	0,01												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,16	0,99	4,91	0,19	1,20	1,00	0,28	0,48	0,45	0,38	0,44	0,32	0,35	0,19	4,98												
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,00	0,64	1,00	0,62	1,07	0,76	0,53	0,17	1,21	0,28	0,04	0,84	0,98	2,13	5,73												
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	119,92	11,11	13,50	7,16	8,15	8,25	6,31	7,69	10,10	4,26	6,93	6,80	11,80	10,70	7,16												
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,70	5,70																									
	Đất chợ	DCH	19,42	0,42	2,71	0,25	0,57	0,76	2,16	0,10	0,11	2,40	1,93	0,11	6,01	0,23	1,66												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																											
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,84								0,97	0,01					0,86												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1109,97	130,41	121,84	62,78	67,65	79,88	108,87	44,77	66,18	82,24	57,11	38,62	100,49	149,13													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	118,32														118,32												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,79	0,52	1,40	0,25	0,20	0,86	0,19	0,27	0,62	0,43	0,39	0,82	1,58	0,72	4,54												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,73	0,10					0,24	2,14				0,69	0,56														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,85	2,06	1,71	0,86	1,63	0,14	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,30	1,84	1,00	0,02												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,93	10,24	21,39		38,64	5,96	63,84	9,07	26,31	23,23	10,47	4,57	11,63	92,16	6,42												

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,87	9,87	0,31	0,02	0,04		0,06	0,56	0,60	0,23			0,11	0,27	7,64	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,39	5,39	0,76					0,30	0,31	0,06		0,42	0,24	0,28	2,73	0,29
II	KHU CHỨC NĂNG																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																479,97
3	Đất đô thị	KDT	479,97	479,97	479,97													
4	Khu SXNN (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4220,34	4220,34	457,58	430,88	325,62	340,28	307,00	243,01	184,76	306,83	326,86	294,92	186,83	387,64	274,47	153,66
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	141,95	141,95	19,50	72,25							36,51					13,69
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	150,33	150,33	9,76	13,74	1,54	0,27		1,30	20,04	6,53	1,50	4,44	4,20	11,86	75,15	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	630,30	630,30	9,76	13,74	1,54	0,27		1,30	20,04	6,53	1,50	4,44	4,20	11,86	75,15	479,97
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2234,64	2234,64	306,66	278,54	85,29	93,36	200,72	189,14	99,48	147,84	149,20	83,76	104,87	176,46	319,32	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1288,06	1288,06	190,74	150,42	62,87	74,49	84,48	112,18	50,27	66,54	88,79	64,69	78,42	105,30	149,55	9,32

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN PHÙ CÙ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, SỐ LƯỢNG

DU'ÁN, CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	Tiên Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần	T.T. Trần Cao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1190,63	139,63	172,59	18,53	31,96	41,16	53,36	53,68	48,46	77,62	35,85	71,61	92,17	264,81	89,20
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1123,23	130,27	170,51	16,60	30,83	36,41	44,63	52,77	45,34	75,36	24,00	64,06	91,66	256,53	84,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1123,23	130,27	170,51	16,60	30,83	36,41	44,63	52,77	45,34	75,36	24,00	64,06	91,66	256,53	84,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,15			0,01			2,25	0,11				0,25		0,18	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,69	7,07	1,73	1,21	0,48	3,03	5,03		0,90	0,72	11,75	6,22	0,02	6,48	2,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,99	2,29	0,35	0,68	0,65	1,72	1,40	0,80	2,22	1,54	0,10	1,08	0,49	1,62	1,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,57			0,03			0,05								1,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		448,46	27,92	27,92	26,30	24,80	6,50	26,31	87,60	112,89	33,76	14,16	39,20	13,50		7,60
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	80,00		17,00						63,00						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,52	0,34			0,10		0,76			0,37	0,10			4,85	